

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 135

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún riêu cua đồng, cà chua, đậu hủ, rau muống, giá - Uống sữa
Trưa: Cơm trắng - Cá cam kho thơm - Canh Khoai lang nấu thịt bò, nấm bào ngư - Nhóm 2: Cháo thịt bò, khoai lang
Xế: Sữa chua
Xế chiều: Nui sò nấu thịt heo, khoai tây, mướp, cải ngọt

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	1,200	6,280	75,360
2	0494	Đường cát	1,300	3,780	49,140
3	N0966	Muối Iot	900	740	6,660
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	1,800	4,180	75,240
5	0004	Gạo tẻ máy	7,700	2,560	197,120
6	0120	Hành lá (hành hoa)	350	5,360	18,760
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	250	8,820	22,050
8	0185	Tỏi ta	50	7,350	3,675
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	5,780	2,890
10	N0956	Bún gạo 3 Cây dừa	2,300	4,950	113,850
11	0407	Cua đồng	1,800	19,950	359,100
12	0087	Cà chua	1,400	5,670	79,380
13	N0809	Đậu hũ chiên	700	3,800	26,600
14	0748	Rau muống	600	3,990	23,940
15	0118	Giá đậu xanh	500	2,520	12,600
16	0226	Khóm (Dứa ta)	1,500	2,940	44,100
17	0622	Cá cam	7,450	16,170	1,204,665
18	0286	Thịt bò loại II	1,200	36,750	441,000
19	N0778	Nấm bào ngư	700	12,920	90,440
20	0158	Rau húng	150	11,870	17,805
21	N0768	Rau dền trắng	1,200	3,990	47,880
22	N0937	Nui sò	2,300	3,060	70,380
23	0037	Khoai tây	700	3,890	27,230
24	0136	Mướp	800	3,990	31,920
25	0190	Cải ngọt	500	4,620	23,100
26	N0770	Thịt nạc dăm	1,800	18,380	330,840
27	0457	Sữa bột toàn phần	4,218.8	19,500	822,666

28	0455	Sữa chua	6,750	9,440	637,200
29	0031	Khoai lang	3,400	4,100	139,400
Tổng cộng					4,994,991

Tổng tiền thực phẩm	4,994,991
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	4,995,005
Số dư đầu ngày	5
Số dư cuối ngày	14
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	20,683,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	20,682,986

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan